

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 4 - 2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Thành Tiết.

Bà Đinh Thị Tình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 389/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc N, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Võ Văn K, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc N có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 12 năm 2020 và các lời khai của bà Nguyễn Thị Trúc N thể hiện như sau: Bà N và ông K chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với ông K có hai người con chung tên Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014, hai cháu N1 và Q hiện đang sống chung với ông K. Nguyên nhân mâu thuẫn là bắt nguồn từ việc ông K không lo làm ăn, thường xuyên cự cãi và ông K thường hay nói những lời rất khó nghe. Từ đó, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ tháng 12 năm 2020 đến

nay. Nay bà N không còn tình cảm với ông K nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông Võ Văn K.

Về con chung: Bà N thống nhất giao hai con chung tên Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014 cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên bà N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Văn K có đơn xin vắng mặt và có ý kiến trả lời bằng văn bản như sau: Ông K và bà N chung sống với nhau vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian chung sống với bà N có hai người con chung tên Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014, hai cháu N1 và Q hiện do ông đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà N không lo làm kinh tế, ông đi làm kiếm tiền lo cho gia đình nhưng bà N ở nhà không chăm lo cho các con, còn hay đi ăn nhậu với người khác bỏ bê gia đình, bỏ mặc các con, thậm chí có lần cãi vã nhau bà N còn châm lửa đốt căn nhà bếp bằng tre lá nhưng người thân phát hiện kịp thời. Sau đó, bà N bỏ nhà đi đâu ông không biết, bỏ hai con lại cho ông nuôi dưỡng. Từ đó, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên cả hai đã không còn sống chung thảng 10 năm 2020 đến nay. Nay ông K xét thấy không còn tình cảm, vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên ông K có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông K thống nhất ly hôn với bà Nguyễn Thị Trúc N.

Về con chung: Ông K yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung tên Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014; ông K không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên ông K cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bà N và ông K chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà N và ông K bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không thể hàn gắn vì hai bên không thể hòa giải. Nay bà N yêu cầu được ly hôn với ông K; đồng thời ông K có văn bản trả lời là đồng ý ly hôn với bà N. Do đó, nghĩ nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N với ông K là phù hợp với Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà N và ông K đều thống nhất giao hai con tên Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014 cho ông K tiếp

tục nuôi dưỡng và cũng phù hợp nguyện nguyện vọng của cháu N1 nên chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông K không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: không yêu cầu, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N và ông K tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N là nguyên đơn và ông K là bị đơn đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông K là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà N và ông K chung sống với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của bà N và ông K được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian sống chung thì bà N và ông K do có mâu thuẫn trong lối sống và cách sinh hoạt của gia đình, vợ chồng không quan tâm nhau. Từ đó, bà N và ông K đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12 năm 2020 cho đến nay. Nếu kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn với ông K và ông K có ý kiến là thống nhất ly hôn với bà N. Tuy cả hai thống nhất ly hôn nhưng tại phiên tòa hôm nay đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 51; 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông K phù hợp quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N và ông K thống nhất giao hai con tên Võ Thị Mỹ N1 và Võ Trọng Q cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N1. Ý kiến thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung tên Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014 cho ông K tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông K có ý kiến không yêu cầu bà N cấp dưỡng con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà N và ông K không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà N và ông K khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Trúc N, với ông Võ Văn K.

Về con chung: Chấp nhận ý kiến thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Trúc N và ông Võ Văn K. Giao hai cháu Võ Thị Mỹ N1, sinh ngày 14/10/2012 và Võ Trọng Q, sinh ngày 11/11/2014 cho ông Võ Văn K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Võ Văn K không yêu cầu bà Nguyễn Thị Trúc N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Trúc N và ông Võ Văn K không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Trúc N và ông Võ Văn K khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Trúc N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003815 ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị Trúc N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai